



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ
TRƯỜNG HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

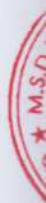
| MỤC LỤC | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 1 - 3 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 4 - 5 |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ | |
| • Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 6 - 7 |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 8 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 9 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ | 10 - 33 |

Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh
Số 223 Nguyễn Tri Phương, Phường 9, Quận 5, TP Hồ Chí Minh

Đơn vị tính: VNĐ
Đơn vị tính: VNĐ

Địa chỉ: 223 Nguyễn Tri Phương, Phường 9, Quận 5, TP Hồ Chí Minh.
Điện thoại: (84) 028 2541 645 - (84) 028 2541 134
Fax: (84) 028 2541 209
Website: www.svt.vn

Ngân hàng mở tài khoản:
Số tài khoản: 12010000000000000000
Tên ngân hàng: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh
Số tài khoản: 12010000000000000000



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh) theo Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004971 ngày 04/07/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/10/2017 với mã số doanh nghiệp là 0301325347.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 21/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 63/TTGDHN – ĐKGD ngày 06/12/2006 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là STC.

Công ty có 1 Công ty con và 3 đơn vị trực thuộc:

- **Công ty con:** Công ty Cổ phần Giáo dục An Đông
- **Các đơn vị trực thuộc:**
 - ✓ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh - Xí nghiệp đồ dùng dạy học;
 - ✓ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh (Tại Khu Công nghiệp Sóng Thần 3 - Bình Dương);
 - ✓ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh (Tại 104/5 Mai Thị Lựu, Phường Đa Kao; Quận 1; TP. Hồ Chí Minh).

Vốn điều lệ: 56.655.300.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/06/2019: 56.655.300.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 223 Nguyễn Tri Phương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (84) 028.8554 645 - 028.8553 118
- Fax: (84) 028.8564 307
- Website: www.stb.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và cung ứng các thiết bị trường học và đồ dùng dạy học;
- Mua bán sách giáo khoa; Mua bán tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự và an toàn xã hội), dụng cụ thể dục thể thao (trừ kinh doanh súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- In sách giáo khoa học sinh và các loại ấn phẩm nhà trường; In nhãn hiệu bao bì;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ (không chế biến gỗ, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn; xì mạ điện; tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất đồ chơi trẻ em;
- Sản xuất phim video;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán thiết bị nghe nhìn, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm vi tính;
- Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Đào tạo nghề;
- Cho thuê văn phòng;
- Giáo dục mầm non.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 261 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 18 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|------------|--|
| • Ông Nguyễn Chí Bính | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 24/04/2019 |
| • Ông Lê Huy | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 06/10/2017 Miễn nhiệm ngày 24/04/2019 |
| • Ông Đỗ Thành Lâm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2019 |
| • Ông Từ Trung Đan | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 06/10/2017 |
| • Ông Phan Xuân Hiến | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 14/04/2018 |
| • Bà Lê Thị Phương Hào | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 07/06/2015 |
| • Ông Trần Lê Quang | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 07/06/2015 Miễn nhiệm ngày 24/04/2019 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Lê Phương Mai | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 07/06/2015 |
| • Ông Vũ Văn Hà | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 07/06/2015 |
| • Bà Nguyễn Thị Nhớ | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 07/06/2015 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Từ Trung Đan | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 11/11/2016 |
| • Ông Phan Xuân Hiến | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 07/06/2015 |
| • Bà Đỗ Thị Thanh Bình | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 19/09/2018 |
| • Bà Huỳnh Thị Bích Hạnh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 07/06/2015 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Từ Trung Đan

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 956/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 12/08/2019 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2019 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2019 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 153.213.468.605 | 96.850.182.062 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 8.435.975.637 | 20.228.313.020 |
| 1. Tiền | 111 | | 8.309.716.736 | 6.046.284.117 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 126.258.901 | 14.182.028.903 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 70.633.823.197 | 39.646.930.689 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 67.278.318.093 | 39.587.164.390 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 3.316.664.737 | 165.925.010 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 150.558.879 | 60.868.407 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (236.448.673) | (167.027.118) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 124.730.161 | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 73.291.332.809 | 35.721.859.122 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 74.328.262.962 | 36.894.614.656 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (1.036.930.153) | (1.172.755.534) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 852.336.962 | 1.253.079.231 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 16.a | 852.336.962 | 1.104.852.980 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | 148.226.251 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 50.940.528.171 | 52.396.688.509 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 12.000.000 | 11.000.000 |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 12.000.000 | 11.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 29.816.581.440 | 30.117.051.416 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 29.615.628.661 | 30.113.856.961 |
| - Nguyên giá | 222 | | 55.660.974.223 | 54.348.395.769 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (26.045.345.562) | (24.234.538.808) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 200.952.779 | 3.194.455 |
| - Nguyên giá | 228 | | 249.000.000 | 30.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (48.047.221) | (26.805.545) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 13 | 7.167.770.033 | 7.302.928.715 |
| - Nguyên giá | 231 | | 7.974.362.168 | 7.974.362.168 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (806.592.135) | (671.433.453) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 400.000.000 | 940.000.000 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 400.000.000 | 940.000.000 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 15 | 3.250.000.000 | 3.250.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 2.760.000.000 | 2.760.000.000 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 490.000.000 | 490.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 10.294.176.698 | 10.775.708.378 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 16.b | 10.294.176.698 | 10.775.708.378 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 204.153.996.776 | 149.246.870.571 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 93.747.722.203 | 38.514.346.454 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 93.747.722.203 | 38.514.346.454 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 17 | 77.253.935.543 | 13.206.235.898 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 638.478.961 | 857.780.104 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 18 | 600.942.113 | 463.784.036 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 8.137.308.099 | 15.435.220.486 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19 | 1.523.498.087 | 2.626.912.864 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20 | 649.704.704 | 492.917.557 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 4.943.854.696 | 5.431.495.509 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 110.406.274.573 | 110.732.524.117 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 21 | 110.406.274.573 | 110.732.524.117 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 21 | 56.655.300.000 | 56.655.300.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 56.655.300.000 | 56.655.300.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 21 | 13.761.696.224 | 13.761.696.224 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | 21 | 6.476.325.962 | 6.476.325.962 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 21 | 26.474.012.931 | 26.474.012.931 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 21 | 7.038.939.456 | 7.365.189.000 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | - | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 7.038.939.456 | 7.365.189.000 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 204.153.996.776 | 149.246.870.571 |



Tổng Giám đốc

Từ Trung Đan

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Bích Hạnh

Người lập biểu

Võ Thị Ngọc Hoanh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2019 VND | 6 tháng đầu năm 2018 VND |
|---|-------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ | 01 | 23 | 189.487.689.684 | 160.696.037.615 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 24 | 319.892.388 | 639.296.529 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10 | | 189.167.797.296 | 160.056.741.086 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 25 | 157.972.890.172 | 129.842.563.320 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ | 20 | | 31.194.907.124 | 30.214.177.766 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 626.823.289 | 758.593.595 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 27 | 77.559.346 | 505.652.746 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 77.559.346 | 505.652.746 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 28.a | 10.360.190.149 | 9.556.404.362 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 28.b | 13.572.831.286 | 12.558.895.665 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 7.811.149.632 | 8.351.818.588 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 29 | 26.987.610 | 67.552.146 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 33.856 | 8.170 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 26.953.754 | 67.543.976 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 7.838.103.386 | 8.419.362.564 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 30 | 799.163.930 | 914.024.430 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 7.038.939.456 | 7.505.338.134 |



Tổng Giám đốc

Tư Trung Đan

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng

Huyền Thị Bích Hạnh

Người lập biểu

Võ Thị Ngọc Hoanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2019 VND | 6 tháng đầu năm 2018 VND |
|--|-------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 7.838.103.386 | 8.419.362.564 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 11;12;13 | 1.967.207.112 | 1.849.066.568 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (66.403.826) | 76.730.193 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 26 | (11.108) | (31.711) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | 26 | (544.811.118) | (535.377.955) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 27 | 77.559.346 | 505.652.746 |
| 3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 9.271.643.792 | 10.315.402.405 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (31.019.101.753) | (20.963.703.305) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 10 | (37.433.648.306) | (28.275.967.212) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 55.304.325.003 | 37.024.693.968 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 16 | 734.047.698 | (93.876.494) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (77.559.346) | (502.483.675) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 18 | (234.896.120) | (216.246.954) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 153.680.656 | 97.040.000 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (641.321.469) | (1.823.241.351) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (3.942.829.845) | (4.438.382.618) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | 11;12;14 | (1.077.992.554) | (838.139.272) |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 26;8 | 593.012.908 | 594.152.065 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (484.979.646) | (243.987.207) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 7.931.546.421 | 40.538.164.900 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (7.931.546.421) | (37.677.690.400) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 20;21 | (7.364.539.000) | (7.371.039.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (7.364.539.000) | (4.510.564.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (11.792.348.491) | (9.192.934.325) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5 | 20.228.313.020 | 12.777.167.454 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 11.108 | 31.711 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 5 | 8.435.975.637 | 3.584.264.840 |



Tổng Giám đốc

Từ Trung Đan

Kế toán trưởng

Huyền Thị Bích Hạnh

Người lập biểu

Võ Thị Ngọc Hoanh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh) theo Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004971 ngày 04/07/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/10/2017 với mã số doanh nghiệp là 0301325347.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 21/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 63/TTGDHN-ĐKGD ngày 06/12/2006 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là STC.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và cung ứng các thiết bị trường học và đồ dùng dạy học;
- Mua bán sách giáo khoa; Mua bán tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự và an toàn xã hội), dụng cụ thể dục thể thao (trừ kinh doanh súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- In sách giáo khoa học sinh và các loại ấn phẩm nhà trường; In nhãn hiệu bao bì;
- Sản xuất tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ (không chế biến gỗ, rèn, đúc, cán kéo kim loại, đập, gõ, hàn, sơn; xì mạ điện; tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất đồ chơi trẻ em;
- Sản xuất phim video;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán thiết bị nghe nhìn, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm vi tính;
- Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Đào tạo nghề;
- Cho thuê văn phòng;
- Giáo dục mầm non.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 Công ty con và 3 đơn vị trực thuộc:

- Công ty con: Công ty Cổ phần Giáo dục An Đông
- Các đơn vị trực thuộc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh - Xí nghiệp đồ dùng dạy học;
- ✓ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh (Tại Khu Công nghiệp Sóng Thần 3 - Bình Dương);
- ✓ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh (Tại 104/5 Mai Thị Lựu, Phường Đa Kao; Quận 1; TP. Hồ Chí Minh).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Riêng báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có Công ty con; Theo các quy định hiện hành, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2019 của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2019 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải trả khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 44 |
| Máy móc, thiết bị | 5 – 7 |
| Phương tiện vận tải | 6 – 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 – 5 |

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
| Phần mềm máy tính | 3 |

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 29,5 |

4.8 Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mọi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Sách giáo khoa và các loại sách tham khảo hỗ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế; Các loại sách khác và thiết bị văn phòng, dụng cụ học tập chịu thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
 - ✚ Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với phần thu nhập của doanh nghiệp có được trong lĩnh vực xã hội hóa (Sản xuất và cung ứng thiết bị trường học, đồ dùng dạy học). Ưu đãi trên được thực hiện theo Công văn số 1294/TCT-CS của Tổng cục Thuế ngày 15/4/2011 về việc trả lời Công văn số 245/STB-10 ngày 29/12/2010 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh.
 - ✚ Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động khác.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 749.820.161 | 65.637.172 |
| Tiền gửi ngân hàng | 7.559.896.575 | 5.980.646.945 |
| Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng | 126.258.901 | 14.182.028.903 |
| Cộng | 8.435.975.637 | 20.228.313.020 |

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận | 221.970.888 | 36.011.119 |
| Công ty Cổ phần Học Liệu | 424.185.532 | - |
| Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục | 966.578.704 | 1.155.589.043 |
| Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung | 222.621.231 | 775.805.800 |
| Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Tiền Giang | 110.308.225 | 362.831.554 |
| Công ty TNHH MTV Nam Gia | 3.936.703.821 | 5.029.881.778 |
| Các đối tượng khác | 61.395.949.692 | 32.227.045.096 |
| Cộng | 67.278.318.093 | 39.587.164.390 |

Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan

| | Mối quan hệ | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục | Chung công ty đầu tư | 966.578.704 | 1.155.589.043 |
| Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung | Chung công ty đầu tư | 222.621.231 | 775.805.800 |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam | Chung công ty đầu tư | - | 729.225.487 |
| Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Tiền Giang | Chung công ty đầu tư | 110.308.225 | 362.831.554 |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định | Chung công ty đầu tư | 25.144.132 | 110.081.718 |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận | Chung công ty đầu tư | 221.970.888 | 36.011.119 |
| Công ty CP Học Liệu | Chung công ty đầu tư | 424.185.532 | - |
| Công ty CP Giáo dục An Đông | Công ty con | 6.813.195 | - |
| Cộng | | 1.977.621.907 | 3.169.544.721 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|----------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Sách Giáo dục Thành phố Hồ Chí Minh | 1.324.941.831 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội | 1.713.399.886 | - |
| Các đối tượng khác | 278.323.020 | 165.925.010 |
| Cộng | 3.316.664.737 | 165.925.010 |

Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan

| | Mối quan hệ | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|----------------------|----------------------|------------|
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội | Chung công ty đầu tư | 1.713.399.886 | - |
| Cộng | | 1.713.399.886 | - |

8. Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|-----------------------|--------------------|----------|-------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Lãi dự thu | 60.324 | - | 48.262.114 | - |
| Tạm ứng | 150.498.555 | - | 8.000.000 | - |
| Phải thu về thuế TNCN | - | - | 105.000 | - |
| Phải thu khác | - | - | 4.501.293 | - |
| Cộng | 150.558.879 | - | 60.868.407 | - |

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Dự phòng các khoản phải thu quá hạn: | | |
| - Từ 2 năm đến dưới 3 năm | (144.863.175) | (45.625.978) |
| - Từ 1 năm đến dưới 2 năm | (79.992.448) | (121.401.140) |
| - Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm | (11.593.050) | - |
| Cộng | (236.448.673) | (167.027.118) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Hàng tồn kho

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 10.810.395.879 | (50.818.873) | 9.804.187.574 | (50.818.873) |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.302.706.747 | - | 1.056.514.179 | - |
| Thành phẩm | 16.724.055.885 | (128.988.462) | 10.043.572.201 | (149.528.242) |
| Hàng hóa | 45.491.104.451 | (857.122.818) | 15.990.340.702 | (972.408.419) |
| Cộng | 74.328.262.962 | (1.036.930.153) | 36.894.614.656 | (1.172.755.534) |

Giá trị hàng tồn kho chậm tiêu thụ tại 30/06/2019 là 1.235.175.422 đồng;

Tại thời điểm 30/06/2019 không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp các khoản nợ phải trả.

11. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | P.tiện vận tải truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|------------------------|-------------------------------|-------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu kỳ | 37.531.778.408 | 9.524.513.399 | 6.184.185.454 | 1.107.918.508 | 54.348.395.769 |
| Mua sắm trong kỳ | - | 146.953.000 | 1.073.890.909 | 91.734.545 | 1.312.578.454 |
| T/lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 37.531.778.408 | 9.671.466.399 | 7.258.076.363 | 1.199.653.053 | 55.660.974.223 |
| Khấu hao | | | | | |
| Số đầu kỳ | 12.663.851.350 | 7.757.570.245 | 3.018.468.150 | 794.649.063 | 24.234.538.808 |
| Khấu hao trong kỳ | 782.986.762 | 468.631.455 | 491.693.747 | 67.494.790 | 1.810.806.754 |
| T/lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 13.446.838.112 | 8.226.201.700 | 3.510.161.897 | 862.143.853 | 26.045.345.562 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu kỳ | 24.867.927.058 | 1.766.943.154 | 3.165.717.304 | 313.269.445 | 30.113.856.961 |
| Số cuối kỳ | 24.084.940.296 | 1.445.264.699 | 3.747.914.466 | 337.509.200 | 29.615.628.661 |

Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2019;

Nguyên giá TSCĐ HH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 9.518.508.806 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm kế toán | Phần mềm Website | Cộng |
|------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu kỳ | - | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Mua trong kỳ | 219.000.000 | - | 219.000.000 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 219.000.000 | 30.000.000 | 249.000.000 |
| Khấu hao | | | |
| Số đầu kỳ | - | 26.805.545 | 26.805.545 |
| Khấu hao trong kỳ | 18.047.221 | 3.194.455 | 21.241.676 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 18.047.221 | 30.000.000 | 48.047.221 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu kỳ | - | 3.194.455 | 3.194.455 |
| Số cuối kỳ | 200.952.779 | - | 200.952.779 |

13. Bất động sản đầu tư

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Cộng |
|--------------------------------|---------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số đầu kỳ | 7.974.362.168 | 7.974.362.168 |
| Tăng trong kỳ | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - |
| Số cuối kỳ | 7.974.362.168 | 7.974.362.168 |
| Khấu hao lũy kế | | |
| Số đầu kỳ | 671.433.453 | 671.433.453 |
| Khấu hao trong kỳ | 135.158.682 | 135.158.682 |
| Giảm trong kỳ | - | - |
| Số cuối kỳ | 806.592.135 | 806.592.135 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số đầu kỳ | 7.302.928.715 | 7.302.928.715 |
| Số đánh giá lại cuối kỳ | 7.167.770.033 | 7.167.770.033 |

Bất động sản đầu tư là một phần của tòa nhà tại số 780 Nguyễn Kiệm, sử dụng để cho Công ty Cổ phần Giáo dục An Đông (Công ty con) thuê làm cơ sở dạy học.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|--------------------|--------------------|
| Chi phí tư vấn pháp lý công trình 104/5 Mai Thị Lựu | 400.000.000 | 400.000.000 |
| Xây dựng cơ sở giáo dục dạy nghề 122 Phan Văn Trị | - | 540.000.000 |
| Cộng | 400.000.000 | 940.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư tài chính dài hạn

| | 30/06/2019 | | | | 01/01/2019 | | | | |
|--------------------------------------|---------------------|-----------|------------------------|-------------------|----------------------|----------|-------------------|----------------------|----------|
| | Tình hình hoạt động | Tỷ lệ vốn | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Số lượng cổ phiếu | Giá gốc | Dự phòng | Số lượng cổ phiếu | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư vào Công ty con | | | | | 2.760.000.000 | - | 2.760.000.000 | 2.760.000.000 | - |
| - Công ty CP Giáo dục An Đông | Đang hoạt động | 52,77% | 52,77% | 276.000 | 2.760.000.000 | - | 276.000 | 2.760.000.000 | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | | 490.000.000 | - | 490.000.000 | 490.000.000 | - |
| - Công ty CP DV XB Giáo dục Gia Định | Đang hoạt động | 4,77% | 4,77% | 49.000 | 490.000.000 | - | 49.000 | 490.000.000 | - |
| Cộng | | | | | 3.250.000.000 | - | | 3.250.000.000 | - |

• Công ty đã nhận được báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019 của các công ty nhận đầu tư với vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, không trích lập dự phòng.

• Do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán; Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 140.005.088 | 292.338.668 |
| Chi phí sửa chữa | 376.532.204 | 429.587.788 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 335.799.670 | 382.926.524 |
| Cộng | 852.336.962 | 1.104.852.980 |

b. Dài hạn

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 439.533.757 | 503.945.101 |
| Chi phí phân bổ tại 223 Nguyễn Tri Phương | 595.131.951 | 993.704.265 |
| Chi phí phân bổ tại 104/5 Mai Thị Lựu | 2.115.162.370 | 2.027.730.976 |
| Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sóng Thần (*) | 7.103.468.535 | 7.198.181.451 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 40.880.085 | 52.146.585 |
| Cộng | 10.294.176.698 | 10.775.708.378 |

(*) Thuê 20.606 m² đất tại KCN Sóng Thần, Bình Dương với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055.

17. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam | 44.690.890.153 | - |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam | 21.264.130.430 | 32.045.241 |
| Các đối tượng khác | 11.298.914.960 | 13.174.190.657 |
| Cộng | 77.253.935.543 | 13.206.235.898 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

| | Mối quan hệ | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|----------------------|-----------------------|--------------------|
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam | Chung công ty đầu tư | 44.690.890.153 | - |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam | Chung công ty đầu tư | 21.264.130.430 | 32.045.241 |
| Công ty CP DV Xuất bản Giáo dục Gia Định | Công ty nhận đầu tư | 114.740.100 | 425.142.780 |
| Công ty CP Sách Dân Tộc | Chung công ty đầu tư | 25.484.475 | 39.165.465 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội | Chung công ty đầu tư | - | 77.723.664 |
| Công ty CP Học Liệu | Chung công ty đầu tư | - | 23.100.814 |
| Cộng | | 66.095.245.158 | 597.177.964 |

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Đầu kỳ | | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ | |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------|----------|
| | Phải nộp | Nộp thừa | | | Phải nộp | Nộp thừa |
| Thuế giá trị gia tăng | 177.982.867 | - | 768.159.631 | 775.244.033 | 170.898.465 | - |
| Thuế nhập khẩu | - | - | 9.741.439 | 9.741.439 | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 148.226.251 | 799.163.930 | 234.896.120 | 416.041.559 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 285.801.169 | - | 1.090.968.494 | 1.362.767.574 | 14.002.089 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | 2.084.259.207 | 2.084.259.207 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 9.000.000 | 9.000.000 | - | - |
| Cộng | 463.784.036 | 148.226.251 | 4.761.292.701 | 4.475.908.373 | 600.942.113 | - |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|----------------------|----------------------|
| Chiết khấu thanh toán nhanh, hoa hồng môi giới | 1.289.515.706 | 2.327.772.864 |
| Các khoản khác | 233.982.381 | 299.140.000 |
| Cộng | 1.523.498.087 | 2.626.912.864 |

20. Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|--------------------|--------------------|
| Cổ tức phải trả | 41.767.557 | 41.117.557 |
| Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | 242.000.000 | 248.800.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 223.000.000 | 203.000.000 |
| Tài sản thừa chờ xử lý | 142.937.147 | - |
| Cộng | 649.704.704 | 492.917.557 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối |
|----------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|
| Số dư tại 01/01/2018 | 56.655.300.000 | 13.761.696.224 | 6.476.325.962 | 21.588.170.127 | 7.365.189.000 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | 4.885.842.804 | 16.334.709.072 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | 16.334.709.072 |
| Số dư tại 31/12/2018 | <u>56.655.300.000</u> | <u>13.761.696.224</u> | <u>6.476.325.962</u> | <u>26.474.012.931</u> | <u>7.365.189.000</u> |
| Số dư tại 01/01/2019 | 56.655.300.000 | 13.761.696.224 | 6.476.325.962 | 26.474.012.931 | 7.365.189.000 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | 7.038.939.456 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | 7.365.189.000 |
| Số dư tại 30/06/2019 | <u>56.655.300.000</u> | <u>13.761.696.224</u> | <u>6.476.325.962</u> | <u>26.474.012.931</u> | <u>7.038.939.456</u> |

b. Cổ phiếu

| | 30/06/2019 Cổ phiếu | 01/01/2019 Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5.665.530 | 5.665.530 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.665.530 | 5.665.530 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.665.530 | 5.665.530 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.665.530 | 5.665.530 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.665.530 | 5.665.530 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND | | |

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang | 7.365.189.000 | 7.365.189.000 |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này | 7.038.939.456 | 7.505.338.134 |
| Phân phối lợi nhuận | 7.365.189.000 | 7.365.189.000 |
| Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*) | 7.365.189.000 | 7.365.189.000 |
| + Chia cổ tức | 7.365.189.000 | 7.365.189.000 |
| Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ | <u>7.038.939.456</u> | <u>7.505.338.134</u> |

(*) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 ngày 24/04/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 24/04/2019 đã quyết định chi trả cổ tức năm 2018 với tỷ lệ 13%, tương ứng 7.365.189.000 đồng. Công ty đã chi trả toàn bộ số cổ tức này trong 6 tháng đầu năm 2019.

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|----------------|------------|------------|
| Ngoại tệ (USD) | 499,62 | 499,62 |

b. Nợ khó đòi đã xử lý

| | Số tiền | Nguyên nhân xóa nợ |
|------------------------------------|-------------|----------------------------|
| Công ty Viên Khang | 58.916.000 | Không còn khả năng thu hồi |
| Công ty Phúc Cường | 21.000.000 | Không còn khả năng thu hồi |
| Nhà sách Tân Sơn Nhì | 18.497.740 | Không còn khả năng thu hồi |
| Công ty TNHH TM & DV Hùng Phát Đạt | 16.000.000 | Không còn khả năng thu hồi |
| Các đối tượng khác | 238.623.938 | Không còn khả năng thu hồi |

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán sách và sản phẩm in | 123.921.116.976 | 91.463.967.041 |
| Doanh thu thiết bị giáo dục | 61.739.375.987 | 65.804.869.310 |
| Doanh thu khác | 3.827.196.721 | 3.427.201.264 |
| Cộng | 189.487.689.684 | 160.696.037.615 |

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| Hàng bán bị trả lại | 319.892.388 | 639.296.529 |
| Cộng | 319.892.388 | 639.296.529 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Giá vốn hàng bán

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|--------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Giá vốn sách và sản phẩm in | 112.515.298.828 | 82.396.563.812 |
| Giá vốn thiết bị giáo dục | 42.671.040.225 | 45.008.147.869 |
| Giá vốn khác | 2.922.376.500 | 2.519.209.741 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (135.825.381) | (81.358.102) |
| Cộng | 157.972.890.172 | 129.842.563.320 |

26. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 72.011.118 | 34.977.955 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 472.800.000 | 500.400.000 |
| Chiết khấu thanh toán nhận được | 81.969.703 | 223.098.229 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 31.360 | 85.700 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ | 11.108 | 31.711 |
| Cộng | 626.823.289 | 758.593.595 |

27. Chi phí tài chính

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền vay ngân hàng | 77.559.346 | 505.652.746 |
| Cộng | 77.559.346 | 505.652.746 |

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tiền lương, các khoản trích theo lương | 6.933.994.262 | 5.986.746.697 |
| Khấu hao tài sản cố định | 231.490.476 | 186.592.032 |
| Chi phí vận chuyển | 820.696.422 | 943.850.630 |
| Tiền thuê đất | 800.467.272 | 817.991.280 |
| Hoa hồng môi giới, phí phát hành | 329.356.792 | 466.507.009 |
| Các khoản khác | 1.244.184.925 | 1.154.716.714 |
| Cộng | 10.360.190.149 | 9.556.404.362 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền lương, trích theo lương | 8.400.246.158 | 7.451.264.495 |
| Khấu hao tài sản cố định | 527.914.085 | 483.995.031 |
| Thù lao Hội đồng quản trị | 362.000.000 | 382.400.000 |
| Tiền thuê đất | 336.108.889 | 391.797.828 |
| Các khoản khác | 3.946.562.154 | 3.849.438.311 |
| Cộng | 13.572.831.286 | 12.558.895.665 |

29. Thu nhập khác

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Xử lý chênh lệch kiểm kê hàng tồn kho | - | 18.402.067 |
| Thanh lý phế liệu | 12.673.187 | 14.969.543 |
| Các khoản khác | 14.314.423 | 34.180.536 |
| Cộng | 26.987.610 | 67.552.146 |

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 7.838.103.386 | 8.419.362.564 |
| - Hoạt động sản xuất cho ngành nghề xã hội hóa | 7.161.296.549 | 7.174.156.293 |
| - Hoạt động không được ưu đãi | 676.806.837 | 1.245.206.271 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | (243.926.051) | (234.417.152) |
| - Điều chỉnh tăng | 228.885.057 | 266.014.559 |
| + Chi phí không được trừ | 228.885.057 | 266.014.559 |
| - Điều chỉnh giảm | 472.811.108 | 500.431.711 |
| + Cổ tức lợi nhuận được chia | 472.800.000 | 500.400.000 |
| + Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư tiền gửi cuối kỳ này | 11.108 | 31.711 |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 7.594.177.335 | 8.184.945.412 |
| - Hoạt động sản xuất cho ngành nghề xã hội hóa | 7.196.715.369 | 7.229.646.523 |
| - Hoạt động không được ưu đãi | 397.461.966 | 955.298.889 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 799.163.930 | 914.024.430 |
| - Hoạt động sản xuất cho ngành nghề xã hội hóa (10%) | 719.671.537 | 722.964.652 |
| - Hoạt động không được ưu đãi | 79.492.393 | 191.059.778 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 799.163.930 | 914.024.430 |
| Trong đó: | | |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này | 799.163.930 | 914.024.430 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 21.560.113.449 | 19.202.686.405 |
| Chi phí nhân công | 20.327.835.735 | 18.706.088.336 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.832.048.430 | 1.713.907.886 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.316.620.249 | 7.150.455.647 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.919.165.856 | 2.172.153.906 |
| Cộng | 52.955.783.719 | 48.945.292.180 |

32. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty ít phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ. Giao dịch ngoại tệ chủ yếu tại Công ty là thanh toán nợ do nhập khẩu thiết bị. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty ít chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Để quản lý rủi ro về tỷ giá, Công ty duy trì các biện pháp như tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai.

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

| | 30/06/2019 USD | 01/01/2019 USD |
|--|-------------------|-------------------|
| Tài sản tài chính (tiền gửi ngân hàng) | 499,62 | 499,62 |

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa chủ yếu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu, hàng hóa mua vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã áp dụng chính sách ký hợp đồng nguyên tắc với các nhà cung cấp truyền thống đồng thời đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty phần lớn là doanh nghiệp trong nước hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, đặc biệt là các Công ty trong hệ thống Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và các trường học có nguồn kinh phí chủ yếu từ ngân sách Nhà nước. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức thấp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã duy trì chính sách nhận tiền đặt cọc của khách hàng ngay sau khi ký hợp đồng hoặc yêu cầu khách hàng thanh toán trước khi nhận hàng, khách hàng lẻ mua tại cửa hàng phải thanh toán khi nhận hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau

| 30/06/2019 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| Phải trả người bán | 77.253.935.543 | - | 77.253.935.543 |
| Chi phí phải trả | 1.523.498.087 | - | 1.523.498.087 |
| Phải trả khác | 506.767.557 | - | 506.767.557 |
| Cộng | 79.284.201.187 | - | 79.284.201.187 |
| 01/01/2019 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
| Phải trả người bán | 13.206.235.898 | - | 13.206.235.898 |
| Chi phí phải trả | 2.626.912.864 | - | 2.626.912.864 |
| Phải trả khác | 492.917.557 | - | 492.917.557 |
| Cộng | 16.326.066.319 | - | 16.326.066.319 |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| 30/06/2019 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 8.435.975.637 | - | 8.435.975.637 |
| Phải thu khách hàng | 67.041.869.420 | - | 67.041.869.420 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | 490.000.000 | 490.000.000 |
| Phải thu khác | 60.324 | 12.000.000 | 12.060.324 |
| Cộng | 75.477.905.381 | 502.000.000 | 75.979.905.381 |
| 01/01/2019 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 20.228.313.020 | - | 20.228.313.020 |
| Phải thu khách hàng | 39.420.137.272 | - | 39.420.137.272 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | 490.000.000 | 490.000.000 |
| Phải thu khác | 52.868.407 | 11.000.000 | 63.868.407 |
| Cộng | 59.701.318.699 | 501.000.000 | 60.202.318.699 |

33. Các cam kết thuê hoạt động

Đến thời điểm 30/06/2019, Công ty có các cam kết thuê hoạt động như sau:

- ✓ Hợp đồng thuê đất số 2490/HĐ-TNMT-QLSDD ngày 24/03/2016 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 2.182,4 m² đất tại 104/5 Mai Thị Lựu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh; tiền thuê đất trả hàng năm; Thời gian thuê: 50 năm;
- ✓ Hợp đồng thuê đất số 31/HĐTĐ/ST3 ngày 26/12/2006 về việc thuê 20.606 m² đất ở KCN Sóng Thần, Bình Dương với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055;
- ✓ Hợp đồng thuê đất số 5109/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 26/06/2008 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 1.649 m² đất tại 122 Phan Văn Trị, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh để xây dựng phân xưởng mộc – nay là Xí nghiệp đồ dùng dạy học và cửa hàng kinh doanh; tiền thuê đất trả hàng năm.
- ✓ Hợp đồng thuê đất số 6170/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 21/08/2009 với Sở Địa chính Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 2.875 m² đất tại 223 Nguyễn Tri Phương, Phường 9, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh để làm văn phòng, kho hàng và cửa hàng kinh doanh; thời gian thuê: 50 năm; tiền thuê đất trả hàng năm.
- ✓ Hợp đồng thuê đất số 8651/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 27/11/2009 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 1.423 m² đất tại 780 Nguyễn Kiệm, Phường 4, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh để xây dựng phân xưởng cơ khí và sơn tĩnh điện (là Xí nghiệp thiết bị trường học, nay đã chuyển về Khu công nghiệp Sóng Thần, hiện tại diện tích đất này đang được sử dụng làm cửa hàng kinh doanh); tiền thuê đất trả hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

| Công ty liên quan | Mối quan hệ |
|---|----------------------|
| Nhà XBGD tại Thành phố Hồ Chí Minh | Công ty đầu tư |
| Công ty CP Giáo Dục An Đông | Công ty con |
| Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định | Công ty nhận đầu tư |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Học Liệu | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Tiền Giang | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Sách Dân tộc | Chung công ty đầu tư |

b. Các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

| Giao dịch | Nội dung | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|---|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Mua hàng | | | |
| NXBGD tại Thành phố Hồ Chí Minh | Phí quản lý, tem | - | 40.997.727 |
| Công ty CP Sách - Thiết bị Giáo dục Miền Nam | Cung ứng SGK, STK, bia bao | 91.182.319.890 | 63.693.780.861 |
| Công ty CP Học Liệu | Cung ứng băng đĩa GD | 10.360.000 | 19.628.000 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam | Cung ứng sách, Văn hóa phẩm | 42.360.200.715 | 33.374.374.785 |
| Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục | Bản đồ | 1.128.235.003 | 1.822.601.401 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội | Mua sách | 208.876.450 | - |
| Công ty CP Sách Dân Tộc | Cung ứng STK | 46.319.010 | 56.661.340 |
| Bán hàng | | | |
| Công ty CP Sách - Thiết bị Giáo dục Miền Nam | Thiết bị, ấn phẩm | 3.576.700.170 | 3.747.804.119 |
| NXBGD tại Thành phố Hồ Chí Minh | Thiết bị | - | 68.559.382 |
| Công ty CP Học Liệu | Thiết bị | 457.646.346 | 489.320.299 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam | Sách, thiết bị | 5.124.195.526 | 2.957.055.315 |
| Công ty CP Giáo Dục An Đông | Sách, TB, thuê mặt bằng | 2.568.993.775 | 2.570.043.968 |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định | Thiết bị | 22.901.967 | - |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận | Thiết bị | 345.087.728 | 643.535.913 |
| Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung | Sách, thiết bị | 620.148.735 | 981.426.760 |
| Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục | Thiết bị | 1.844.783.189 | 1.954.989.793 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

| | Nội dung | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|-------------------|----------|----------------------|----------------------|
| Hội đồng quản trị | Thù lao | 368.800.000 | 382.400.000 |
| Ban Tổng Giám đốc | Thu nhập | 1.358.689.400 | 898.317.396 |

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Tạ Trung Đan

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Bích Hạnh

Người lập biểu

Võ Thị Ngọc Hoanh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

